

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Báo cáo Tình hình tài chính	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 44

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7+9, số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 082/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011, số 51/UBCK ngày 18/12/2013 và mới nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 27/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 329.999.800.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: Hoa Binh Securities JSC

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn đầu tư chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 7+9, số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Lê Đình Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/08/2023
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/08/2023
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/07/2023
Ông Trịnh Thanh Giảng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/08/2023
		Bổ nhiệm ngày 05/07/2023
Ông Lê Tiến Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/07/2023
Ông Lê Xuân Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023
Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023
Bà Trần Mỹ Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023
Ông Blaha Reiko	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023

**Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Đoàn Đức Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/03/2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/03/2024
		Bổ nhiệm ngày 05/07/2023
	Thành viên	
Bà Phạm Thị Sen	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **Ban Tổng Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Đinh Thế Lợi	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/07/2023
Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/07/2023 Bổ nhiệm ngày 27/07/2023 Miễn nhiệm ngày 19/09/2023
Ông Lê Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Viết Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/01/2023 Bổ nhiệm ngày 03/08/2022
Bà Trần Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bé Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/01/2024 Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
Bà Đào Thu Thủy Bà Nguyễn Thị Thu Dung	Kế toán trưởng Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/11/2023 Miễn nhiệm ngày 09/11/2023 Bổ nhiệm ngày 29/10/2023 Bổ nhiệm ngày 01/06/2022 Miễn nhiệm ngày 11/09/2023
Nguyễn Iến Nam	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 20/10/2023 Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
Tổng Xuân Nghĩa	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 27/09/2023 Bổ nhiệm ngày 11/09/2023

Người đại diện pháp luật Công ty: Ông Lê Đình Dương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Thế Lợi - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký Báo cáo này và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình theo Quyết định về việc phân công và ủy quyền cho ông Đinh Thế Lợi Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình số 38/2023/QĐ-HBS ngày 10 tháng 08 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7+9, số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Đình Thế Lợi**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Số: 2201/2024/BCTC/IAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính vào ngày 24 tháng 03 năm 2023.



**NGUYỄN ĐỨC HƯNG**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2337-2023-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**TRẦN THÀNH TRUNG**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4427-2021-283-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>371.090.194.335</b>	<b>350.709.296.988</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>369.245.767.580</b>	<b>348.750.733.147</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	15.507.366.798	41.565.148.405
1.1. Tiền	111.1		3.507.366.798	5.935.438.816
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		12.000.000.000	35.629.709.589
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	7.823.951.700	3.646.810.020
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3	334.300.000.000	296.000.000.000
4. Các khoản phải thu	117	5.5	7.038.427.566	3.628.156.433
4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.038.427.566	3.628.156.433
5. Trả trước cho người bán	118	5.6	-	700.000.000
6. Các khoản phải thu khác	122	5.7	4.576.021.516	3.210.618.289
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1.844.426.755</b>	<b>1.958.563.841</b>
1. Tạm ứng	131		33.055.371	20.055.371
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.8	1.750.655.365	1.737.496.127
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		60.716.019	60.716.019
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	5.18	-	140.296.324
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.098.829.422</b>	<b>55.054.255.615</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.397.223.140</b>	<b>5.662.566.086</b>
1. Các khoản đầu tư	212	5.10	8.376.160.000	8.376.160.000
1.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		2.940.000.000	2.940.000.000
1.2 Đầu tư dài hạn khác	212.4		5.436.160.000	5.436.160.000
2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	5.10	(1.978.936.860)	(2.713.593.914)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.200.438.285</b>	<b>5.029.025.489</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	47.174.400	70.761.600
- Nguyên giá	222		18.431.251.607	18.431.251.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(18.384.077.207)	(18.360.490.007)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	3.153.263.885	4.958.263.889
- Nguyên giá	228		20.849.916.470	20.849.916.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(17.696.652.585)	(15.891.652.581)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.14</b>	<b>30.782.961.252</b>	<b>32.735.181.348</b>
- Nguyên giá	231		76.868.886.130	76.868.886.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		(46.085.924.878)	(44.133.704.782)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>12.718.206.745</b>	<b>11.627.482.692</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		166.110.000	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.8	1.301.036.064	52.618.241
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	5.11	359.949.686	1.195.378.022
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.15	10.891.110.995	10.379.486.429
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>424.189.023.757</b>	<b>405.763.552.603</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.252.654.805</b>	<b>3.597.036.283</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.252.654.805</b>	<b>3.597.036.283</b>
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.16	14.824.367	46.147.736
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.17	390.631.359	221.620.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.18	1.870.480.882	1.634.435.657
4.	Phải trả người lao động	323		1.087.861.150	848.993.623
5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		195.338.089	143.978.568
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.19	187.112.311	160.254.052
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		506.406.647	541.606.647
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>419.936.368.952</b>	<b>402.166.516.320</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>419.936.368.952</b>	<b>402.166.516.320</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.20	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329.999.800.000	329.999.800.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		329.999.800.000	329.999.800.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.991.340.768	4.991.340.768
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4.991.340.768	4.991.340.768
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		79.953.887.416	62.184.034.784
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		78.359.606.098	64.766.895.146
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		1.594.281.318	(2.582.860.362)
	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>424.189.023.757</b>	<b>405.763.552.603</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.22	32.999.980	32.999.980
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.23	10.029.780.000	10.137.130.000
3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	5.24	5.420.000.000	5.420.000.000
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.25	410.657.370.000	419.329.190.000
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		410.576.230.000	419.282.190.000
b.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		81.140.000	47.000.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	5.26	71.366.350.000	73.005.730.000
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		40.180.000	445.560.000
b.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		71.326.170.000	72.560.170.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	027	5.27	27.323.964.480	4.095.564.629
3.1.	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027.1		27.323.964.480	4.095.564.629
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.28	27.323.964.480	4.095.564.629
4.1	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		27.323.964.480	4.095.564.629

Người lập biểu  
Đào Thu Thủy

Kế toán trưởng  
Đào Thu Thủy



Tổng Giám đốc  
Đinh Thế Lợi

Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	6.1	4.185.751.170	4.194.596.472
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	-	4.193.203.522
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.1	4.183.062.820	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.1	2.688.350	1.392.950
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1	24.713.193.111	10.424.103.407
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1	-	3.852.506.935
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.1	320.685.446	4.010.791.307
1.4 Thu nhập hoạt động khác	11	6.1	9.354.438.457	6.366.349.724
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>38.574.068.184</b>	<b>28.848.347.845</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	6.1	5.921.140	5.976.890.112
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.1	5.921.140	5.976.890.112
2.2 Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.3	4.847.134.008	4.533.637.361
2.3 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.4	219.117.761	261.304.672
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>5.072.172.909</b>	<b>10.771.832.145</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.2	535.516.925	488.043.749
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>535.516.925</b>	<b>488.043.749</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	6.5	(734.657.054)	1.892.097.163
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>(734.657.054)</b>	<b>1.892.097.163</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>6.6</b>	<b>12.371.958.139</b>	<b>9.975.069.865</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>22.400.111.115</b>	<b>6.697.392.421</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71	6.7	4.084.029	165.635.652
8.2 Chi phí khác	72	6.8	192.551.442	666.002.751
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>(188.467.413)</b>	<b>(500.367.099)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>22.211.643.702</b>	<b>6.197.025.322</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		18.034.502.022	12.173.915.434
9.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		4.177.141.680	(5.976.890.112)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>4.441.791.070</b>	<b>1.336.635.932</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.9	3.606.362.734	2.532.013.954
10.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		835.428.336	(1.195.378.022)
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>17.769.852.632</b>	<b>4.860.389.390</b>
<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.10	538	147

Người lập biểu  
Đào Thu ThủyKế toán trưởng  
Đào Thu ThủyTổng Giám đốc  
Đình Thế Lợi

Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(274.427.840.000)	(490.003.792.424)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		236.000.000.000	181.842.080.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	(86.484.402)
4. Cổ tức đã nhận	04		2.688.350	1.392.950
5. Tiền lãi đã thu	05		21.339.041.142	10.804.223.404
6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(251.747.866)	(1.079.245.071)
7. Tiền chi trả cho người lao động	08		(6.787.529.435)	(6.980.891.605)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(3.958.858.493)	(4.170.670.397)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		10.516.549.897	185.736.521.349
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(8.490.085.202)	(8.228.752.655)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(26.057.781.607)</b>	<b>(132.165.618.851)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	(5.130.761.600)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	(2.480.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>(7.610.761.600)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(26.057.781.607)</b>	<b>(139.776.380.451)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>41.565.148.405</b>	<b>181.341.528.856</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	61		5.935.438.816	29.341.528.856
Các khoản tương đương tiền	63		35.629.709.589	152.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		<b>15.507.366.798</b>	<b>41.565.148.405</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	71		3.507.366.798	5.935.438.816
Các khoản tương đương tiền	73		12.000.000.000	35.629.709.589

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(theo phương pháp trực tiếp)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		78.334.095.030	1.280.273.710.570
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(58.106.038.480)	(1.153.844.990.396)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		27.119.842.064	(178.926.081.586)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	22.188.495.000
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(24.119.498.763)	(22.188.495.000)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>		<b>23.228.399.851</b>	<b>(52.497.361.412)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		4.095.564.629	56.592.926.041
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		4.095.564.629	56.592.926.041
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		27.323.964.480	4.095.564.629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		27.323.964.480	4.095.564.629

Người lập biểu  
Đào Thu Thủy

Kế toán trưởng  
Đào Thu Thủy



Tổng Giám đốc  
Đình Thế Lợi

Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÀ BÌNH**

Tầng 7+9, số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 04 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		
	Thuyết minh	01/01/2022	Năm 2022		Năm 2023		31/12/2022	31/12/2023	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.585.701.311	4.991.340.768	405.639.457	-	-	-	4.991.340.768	4.991.340.768
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.585.701.311	4.991.340.768	405.639.457	-	-	-	4.991.340.768	4.991.340.768
4. Lợi nhuận chưa phân phối		58.337.744.036	62.184.034.784	4.860.389.390	1.014.098.642	17.769.852.632	-	62.184.034.784	79.953.887.416
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		54.943.714.286	64.766.895.146	10.837.279.502	1.014.098.642	13.592.710.952	-	64.766.895.146	78.359.606.098
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		3.394.029.750	(2.582.860.362)	(5.976.890.112)	-	4.177.141.680	-	(2.582.860.362)	1.594.281.318
<b>Cộng</b>		<b>397.508.946.658</b>	<b>402.166.516.320</b>	<b>5.671.668.304</b>	<b>1.014.098.642</b>	<b>17.769.852.632</b>	<b>-</b>	<b>402.166.516.320</b>	<b>419.336.368.952</b>



Người lập biểu  
Đào Thu Thủy



Kế toán trưởng  
Đào Thu Thủy



Tổng Giám đốc  
Đình Thế Lợi  
Hà Nội, Ngày 19 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 082/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/2/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/8/2011, số 51/UBCK ngày 18/12/2013 và mới nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 27/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 329.999.800.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: Hoa Binh Securities JSC

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Nghành nghề kinh doanh: Tư vấn đầu tư chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 7+9, số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 30 người).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là Tư vấn đầu tư chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán.

#### 1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

##### Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
  - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
  - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
  - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
  - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.



### **Hạn chế cho vay**

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản



4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

## **1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Công ty không có công ty con.

Công ty có 01 công ty liên kết là Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình.

Tại 31/12/2023, Công ty có 01 (một) chi nhánh trực thuộc như sau:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: 45 Võ Thị Sáu P. Đakao Quận 1 TP Hồ Chí Minh

## **1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### **2.3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

#### ***Ghi nhận vốn bằng tiền***

##### *Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)*

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

##### *Tiền gửi của nhà đầu tư*

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

##### *Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

### 4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

#### 4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

**Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### **4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):**

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban

đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

##### 4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc, thiết bị	03
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

##### 4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa	26,4
- Nhà và quyền sử dụng đất	10

#### 4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính**

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

#### 4.7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

##### **4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

##### **4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:



- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**4.10.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế, phí phải nộp khác:**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.10.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

#### **4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

##### **4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

#### **4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

##### **4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

##### ***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ*** (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đấu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

##### ***Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:**

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

#### **4.13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

#### **4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

#### **4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **4.16. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**

##### **4.16.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### **4.16.2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**4.16.3. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tiền</b>	<b>3.507.366.798</b>	<b>5.935.438.816</b>
Tiền mặt	-	270.816.592
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	3.507.366.798	5.664.622.224
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>35.629.709.589</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	12.000.000.000	35.629.709.589
<b>Cộng</b>	<b>15.507.366.798</b>	<b>41.565.148.405</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Quân đội Việt Nam có lãi suất 3,1%/năm.

**5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	Năm nay	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>10.137.013</b>	<b>154.132.633.751</b>
Cổ phiếu	10.137.013	154.132.633.751
<b>Cộng</b>	<b>10.137.013</b>	<b>154.132.633.751</b>

**5.3. Các loại tài sản tài chính**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	6.227.155.602	7.823.481.700	6.227.155.602	3.646.371.340
HHS	6.194.968.522	7.782.998.400	6.194.968.522	3.603.240.000
VMD	23.621.000	20.400.000	23.621.000	25.080.000
Các cổ phiếu khác	8.566.080	20.083.300	8.566.080	18.051.340
Cổ phiếu chưa	2.514.780	470.000	2.514.780	438.680
<b>Cộng</b>	<b>6.229.670.382</b>	<b>7.823.951.700</b>	<b>6.229.670.382</b>	<b>3.646.810.020</b>

**Tài sản HTM**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (i)	274.300.000.000	236.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>334.300.000.000</b>	<b>296.000.000.000</b>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng kỳ hạn 12 tháng lãi suất 5%/năm

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng lãi suất 9,4%/năm

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chi tiêu	31/12/2023				01/01/2023				Đơn vị tính: VND	
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	6.229.670.382	7.823.951.700	1.602.247.238	7.965.920	7.823.951.700	6.229.670.382	3.646.810.020	-	2.582.860.362	3.646.810.020
1	+ Cổ phiếu niêm yết	6.227.155.602	7.823.481.700	1.602.247.238	5.921.140	7.823.481.700	6.227.155.602	3.646.371.340	-	2.580.784.262	3.646.371.340
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	470.000	-	2.044.780	470.000	2.514.780	438.680	-	2.076.100	438.680
II	Tài sản HTM	334.300.000.000	334.300.000.000	-	-	334.300.000.000	296.000.000.000	296.000.000.000	-	-	296.000.000.000
	Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	274.300.000.000	274.300.000.000	-	-	274.300.000.000	236.000.000.000	236.000.000.000	-	-	236.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	Cộng	340.529.670.382	342.123.951.700	1.602.247.238	7.965.920	342.123.951.700	302.229.670.382	299.646.810.020	-	2.582.860.362	299.646.810.020

5.5. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.038.427.566</b>	<b>3.628.156.433</b>
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	7.038.427.566	3.628.156.433
<b>Cộng</b>	<b>7.038.427.566</b>	<b>3.628.156.433</b>
5.6. Trả trước cho người bán		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần quốc tế Hoàng Hưng	-	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>700.000.000</b>
5.7. Phải thu khác		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (i)	2.615.730.113	2.234.508.241
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình (ii)	1.952.220.096	976.110.048
Phải thu khác	8.071.307	-
<b>Cộng</b>	<b>4.576.021.516</b>	<b>3.210.618.289</b>
(i) Khoản phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex.		
(ii) Tiền khấu hao phải thu của Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015.		
5.8. Chi phí trả trước		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.750.655.365</b>	<b>1.737.496.127</b>
Chi phí thuê kênh	83.925.600	89.760.000
Chi phí bảo trì phần mềm	380.175.000	380.175.000
Phí nền tảng Oracle	1.142.554.741	1.061.961.127
Chi phí khác	144.000.024	205.600.000
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.301.036.064</b>	<b>52.618.241</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.916.670	21.796.240
Chi phí chứng thư số, mua tên miền web	13.126.670	30.822.001
Cải tạo văn phòng	1.270.992.724	-
<b>Cộng</b>	<b>3.051.691.429</b>	<b>1.790.114.368</b>
5.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Dài hạn</b>	<b>166.110.000</b>	<b>-</b>
Đặt cọc thuê văn phòng	166.110.000	-
<b>Cộng</b>	<b>166.110.000</b>	<b>-</b>

5.10. Các khoản đầu tư dài hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên</b>	<b>2.940.000.000</b>	<b>(1.899.337.368)</b>	<b>2.940.000.000</b>	<b>(1.899.337.368)</b>
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	(1.899.337.368)	2.940.000.000	(1.899.337.368)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>5.436.160.000</b>	<b>(79.599.492)</b>	<b>5.436.160.000</b>	<b>(814.256.546)</b>
Công ty CP Quản lý Quỹ Quốc tế	5.436.160.000	(79.599.492)	5.436.160.000	(814.256.546)
<b>Cộng</b>	<b>8.376.160.000</b>	<b>(1.978.936.860)</b>	<b>8.376.160.000</b>	<b>(2.713.593.914)</b>
<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty CP Quản lý Quỹ Quốc tế	TP.Hà Nội	9,92%	9,92%	Quản lý đầu tư chứng khoán
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	TP.Hồ Chí Minh	49%	49,00%	Bất động sản

5.11. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>359.949.686</b>	<b>1.195.378.022</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	359.949.686	1.195.378.022
<b>Cộng</b>	<b>359.949.686</b>	<b>1.195.378.022</b>

5.12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	15.448.572.207	1.668.011.901	1.314.667.499	18.431.251.607
Số dư cuối năm	<b>15.448.572.207</b>	<b>1.668.011.901</b>	<b>1.314.667.499</b>	<b>18.431.251.607</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	<b>15.448.572.207</b>	<b>1.668.011.901</b>	<b>1.243.905.899</b>	<b>18.360.490.007</b>
Khấu hao trong năm	-	-	23.587.200	23.587.200
Số dư cuối năm	<b>15.448.572.207</b>	<b>1.668.011.901</b>	<b>1.267.493.099</b>	<b>18.384.077.207</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	-	70.761.600	70.761.600
Số dư cuối năm	-	-	<b>47.174.400</b>	<b>47.174.400</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.360.490.007 VND

5.13. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	20.062.361.650	787.554.820	20.849.916.470
Số dư cuối năm	<b>20.062.361.650</b>	<b>787.554.820</b>	<b>20.849.916.470</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	15.204.931.094	686.721.487	15.891.652.581
Khấu hao trong năm	1.768.333.334	36.666.670	1.805.000.004
Số dư cuối năm	<b>16.973.264.428</b>	<b>723.388.157</b>	<b>17.696.652.585</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<b>4.857.430.556</b>	<b>100.833.333</b>	<b>4.958.263.889</b>
Số dư cuối năm	<b>3.089.097.222</b>	<b>64.166.663</b>	<b>3.153.263.885</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.434.916.470 VND

5.14. Bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND		
	Nhà cửa	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>			
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Số dư cuối năm	<b>51.538.610.342</b>	<b>25.330.275.788</b>	<b>76.868.886.130</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	18.803.428.994	25.330.275.788	44.133.704.782
Khấu hao trong năm	1.952.220.096	-	1.952.220.096
Số dư cuối năm	<b>20.755.649.090</b>	<b>25.330.275.788</b>	<b>46.085.924.878</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<b>32.735.181.348</b>	-	<b>32.735.181.348</b>
Số dư cuối năm	<b>30.782.961.252</b>	-	<b>30.782.961.252</b>

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP.HCM.

5.15. Tiền nợ Quý Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	5.773.057.935	5.672.929.520
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4.998.053.060	4.586.556.909
<b>Cộng</b>	<b>10.891.110.995</b>	<b>10.379.486.429</b>



5.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	1.133.055	16.867.980
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	13.691.312	29.279.756
<b>Cộng</b>	<b>14.824.367</b>	<b>46.147.736</b>

5.17. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>390.631.359</b>	<b>390.631.359</b>	<b>221.620.000</b>	<b>221.620.000</b>
Công ty CP Kỹ thuật Tong Yang	218.380.000	218.380.000	218.380.000	218.380.000
Công ty cổ phần quốc tế Hoàng Hưng	161.018.859	161.018.859	-	-
Đối tượng khác	11.232.500	11.232.500	3.240.000	3.240.000
<b>Cộng</b>	<b>390.631.359</b>	<b>390.631.359</b>	<b>221.620.000</b>	<b>221.620.000</b>

5.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế TNDN	1.569.027.174	3.606.362.734	3.347.192.820	1.828.197.088
Thuế TNCN	65.408.483	399.225.044	422.349.733	42.283.794
Thuế, phí khác	-	190.435.777	190.435.777	-
<b>Cộng</b>	<b>1.634.435.657</b>	<b>4.196.023.555</b>	<b>3.959.978.330</b>	<b>1.870.480.882</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế TNCN	140.296.324	140.296.324	-	-
<b>Cộng</b>	<b>140.296.324</b>	<b>140.296.324</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

5.19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>187.112.311</b>	<b>160.254.052</b>
Hoa hồng môi giới	7.105.384	5.554.052
Cước viễn thông	49.500.000	70.000.000
Các chi phí phải trả khác	130.506.927	84.700.000
<b>Cộng</b>	<b>187.112.311</b>	<b>160.254.052</b>

5.20. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	329.999.800.000	4.585.701.311	4.585.701.311	58.337.744.036	397.508.946.658
Tăng trong năm trước	-	405.639.457	405.639.457	-	811.278.914
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	4.860.389.390	4.860.389.390
Biến động khác	-	-	-	(1.014.098.642)	(1.014.098.642)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	329.999.800.000	4.991.340.768	4.991.340.768	62.184.034.784	402.166.516.320
<b>Số dư đầu năm nay</b>	329.999.800.000	4.991.340.768	4.991.340.768	62.184.034.784	402.166.516.320
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	17.769.852.632	17.769.852.632
<b>Số dư cuối năm nay</b>	329.999.800.000	4.991.340.768	4.991.340.768	79.953.887.416	419.936.368.952

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	329.999.800.000	329.999.800.000
<b>Cộng</b>	<b>329.999.800.000</b>	<b>329.999.800.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
Vốn góp đầu năm	329.999.800.000	329.999.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	329.999.800.000	329.999.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**Cổ phiếu**

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu phổ thông	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu phổ thông	32.999.980	32.999.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**5.21. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế đầu năm	62.184.034.784	58.337.744.036
Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	17.769.852.632	4.860.389.390
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	(1.014.098.642)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(405.639.457)
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(405.639.457)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(202.819.728)
Lợi nhuận còn lại cuối năm	<b>79.953.887.416</b>	<b>62.184.034.784</b>

**5.22. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	32.999.980	32.999.980
	<b>32.999.980</b>	<b>32.999.980</b>

<b>5.23. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.029.780.000	10.137.130.000
<b>Cộng</b>	<b>10.029.780.000</b>	<b>10.137.130.000</b>
<b>5.24. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Cổ phiếu	5.420.000.000	5.420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.420.000.000</b>	<b>5.420.000.000</b>
<b>5.25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	410.576.230.000	419.282.190.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	81.140.000	47.000.000
<b>Cộng</b>	<b>410.657.370.000</b>	<b>419.329.190.000</b>
<b>5.26. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.180.000	445.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	71.326.170.000	72.560.170.000
<b>Cộng</b>	<b>71.366.350.000</b>	<b>73.005.730.000</b>
<b>5.27. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.323.964.480	4.095.564.629
<b>Cộng</b>	<b>27.323.964.480</b>	<b>4.095.564.629</b>
<b>5.28. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.323.964.480	4.095.564.629
<b>Cộng</b>	<b>27.323.964.480</b>	<b>4.095.564.629</b>
<b>6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính</b>		
<b>6.1.1a. Bảng tổng hợp lãi lỗ bán các tài sản tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi bán các tài sản tài chính	-	4.193.203.522
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.193.203.522</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - CTCK

**6.1.1.b. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh muc các khoản đầu tư	Giá gốc	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày đầu kỳ	Lợi nhuận, lỗ chưa thực hiện trong năm	Đơn vị tính: VND	
							Chênh lệch lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	Chênh lệch lại ghi vào kết quả kinh doanh trong năm
A	B	1	2	3=(2)-(1)	4	5=(3)-(4)	6	7
<b>Năm 2023</b>								
1	Cổ phiếu niêm yết và hủy niêm yết trong năm	6.227.155.602	7.823.481.700	1.596.326.098	(2.580.784.262)	4.177.110.360	4.183.031.500	(5.921.140)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	470.000	(2.044.780)	(2.076.100)	31.320	31.320	-
	<b>Cộng</b>	<b>6.229.670.382</b>	<b>7.823.951.700</b>	<b>1.594.281.318</b>	<b>(2.582.860.362)</b>	<b>4.177.141.680</b>	<b>4.183.062.820</b>	<b>(5.921.140)</b>
<b>Năm 2022</b>								
1	Cổ phiếu niêm yết và hủy niêm yết trong năm	6.227.155.602	3.646.371.340	(2.580.784.262)	3.251.642.050	(5.832.426.312)	-	(5.832.426.312)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.514.780	438.680	(2.076.100)	142.387.700	(144.463.800)	-	(144.463.800)
	<b>Cộng</b>	<b>6.229.670.382</b>	<b>3.646.810.020</b>	<b>(2.582.860.362)</b>	<b>3.394.029.750</b>	<b>(5.976.890.112)</b>	<b>-</b>	<b>(5.976.890.112)</b>

6.1.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	2.688.350	1.392.950
<i>Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>2.688.350</i>	<i>1.392.950</i>
Từ tài sản tài chính HTM	24.713.193.111	10.424.103.407
Lãi từ các khoản cho vay	-	3.852.506.935
<i>Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>3.852.506.935</i>
<b>Cộng</b>	<b>24.715.881.461</b>	<b>14.278.003.292</b>

6.1.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	320.685.446	4.010.791.307
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	9.354.438.457	6.366.349.724
<b>Cộng</b>	<b>9.675.123.903</b>	<b>10.377.141.031</b>

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	535.516.925	488.043.749
<b>Cộng</b>	<b>535.516.925</b>	<b>488.043.749</b>

6.3. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch, phí lưu ký, hoa hồng môi giới	4.847.134.008	4.533.637.361
<b>Cộng</b>	<b>4.847.134.008</b>	<b>4.533.637.361</b>

6.4. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.117.761	261.304.672
<b>Cộng</b>	<b>219.117.761</b>	<b>261.304.672</b>

6.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư/Hoàn nhập dự phòng	(734.657.054)	1.892.097.163
<b>Cộng</b>	<b>(734.657.054)</b>	<b>1.892.097.163</b>

6.6. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.576.850.604	6.935.413.932
Chi phí vật tư văn phòng	16.496.811	33.537.235
Chi phí công cụ, dụng cụ	33.879.565	57.272.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	29.583.333
Chi phí thuế, phí và lệ phí	41.307.002	151.222.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.083.561.798	1.485.921.286
Chi phí khác	619.862.359	1.282.119.424
<b>Cộng</b>	<b>12.371.958.139</b>	<b>9.975.069.865</b>

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNCN nộp thừa của CBCNV và nhà đầu tư	-	165.635.652
Thu nhập khác	4.084.029	-
<b>Cộng</b>	<b>4.084.029</b>	<b>165.635.652</b>

6.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt hành chính và phạt nộp chậm	844.262	393.947.287
Chi phí phải nộp bổ sung thuế TNCN	10.000	1.461.943
Chi phí thuế nhà thầu	190.425.777	176.993.521
Chi phí khác	1.271.403	93.600.000
<b>Cộng</b>	<b>192.551.442</b>	<b>666.002.751</b>

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	3.606.362.734	2.532.013.954
Lợi nhuận trước thuế	22.211.643.702	6.197.025.322
Các khoản điều chỉnh tăng	-	6.464.437.399
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	-	5.976.890.112
<i>Xử lý khoản cổ phiếu ABB đưa vào chi phí</i>	-	93.600.000
<i>Các khoản phạt chậm nộp thuế, thuế</i>	-	393.947.287
Các khoản điều chỉnh giảm	4.179.830.030	1.392.950
<i>Cổ tức được chia</i>	2.688.350	1.392.950
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	4.177.141.680	-
Lợi nhuận tính thuế	18.031.813.672	12.660.069.771
- <i>Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông</i>	3.606.362.734	2.532.013.954
<b>- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.606.362.734</b>	<b>2.532.013.954</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại</b>	-	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	4.177.141.680	(5.976.890.112)
<i>(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	835.428.336	(1.195.378.022)
<b>Cộng</b>	<b>835.428.336</b>	<b>(1.195.378.022)</b>

**6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.769.852.632	4.860.389.390
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)</i>	-	-
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.769.852.632	4.860.389.390
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.999.980	32.999.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>538</b>	<b>147</b>

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính một cách đáng tin cậy về số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể được phân bổ đầy đủ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**6.11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**6.11.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước
<b>Kỳ này</b>		
VND	+100	155.073.668
	-100	(155.073.668)
<b>Kỳ trước</b>		
VND	+100	59.354.388
	-100	(59.354.388)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**6.11.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Đầu tư chứng khoán nợ*

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**6.11.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31/12/2023</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán	390.631.359	-	-	390.631.359
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.824.367	-	-	14.824.367
Chi phí phải trả	187.112.311	-	-	187.112.311
<b>Cộng</b>	<b>592.568.037</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>592.568.037</b>

<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán	221.620.000	-	-	221.620.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	46.147.736	-	-	46.147.736
Chi phí phải trả	84.700.000	-	-	84.700.000
<b>Cộng</b>	<b>352.467.736</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>352.467.736</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022.

.e /  
 cc  
 cc  
 ừ  
 0  
 /  
 vk  
 //

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - CTCK**

**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	Dự phòng	01/01/2023	31/12/2023
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.507.366.798	-	41.555.148.405	15.507.366.798
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQHĐ	7.823.951.700	-	3.646.810.020	7.823.951.700
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	334.300.000.000	-	296.000.000.000	334.300.000.000
Các khoản phải thu	7.038.427.566	-	3.628.156.433	7.038.427.566
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.576.021.516	-	3.210.618.289	4.576.021.516
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>369.245.767.580</b>	<b>-</b>	<b>348.050.733.147</b>	<b>369.245.767.580</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng	14.824.367	-	46.147.736	14.824.367
Phải trả người bán	390.631.359	-	221.620.000	390.631.359
Chi phí phải trả	187.112.311	-	34.700.000	187.112.311
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>592.568.037</b>	<b>-</b>	<b>352.467.736</b>	<b>592.568.037</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thực vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

**7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**7.3. Thông tin về các bên liên quan**

**7.3.1. Danh sách bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Lê Đình Dương	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 03/08/2023)
Trịnh Thanh Giảng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 03/08/2023)
Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 05/07/2023)
Lê Xuân Tùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/06/2023)
Ngô Quốc Hùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Nguyễn Anh Đức	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/06/2023)
Trần Mỹ Linh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Blahe Reiko	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Nguyễn Hữu Tuấn	Trưởng BKS (bổ nhiệm ngày 05/07/2023)
Phạm Thị Sen	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Đoàn Đức Giang	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 29/06/2023)
Nguyễn Ngọc Tùng	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên BKS
Đình Thế Lợi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/07/2023)
Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/07/2023)
Lê Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/06/2023)
Nguyễn Việt Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/01/2023)
Trần Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bé Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Công ty CP Quản lý Quỹ Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vimedimex Hòa Bình	Công ty liên kết

**7.3.2. Giao dịch với bên liên quan**

*Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:*

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lê Đình Dương	240.000.000	20.440.000
Trịnh Thanh Giảng	120.000.000	-
Lê Tiến Dũng	240.000.000	-
Lê Xuân Tùng	120.000.000	-
Nguyễn Anh Đức	120.000.000	-
Nguyễn Hữu Tuấn	45.000.000	-
Đoàn Đức Giang	60.000.000	-
Nguyễn Bá Tuấn	60.000.000	-
Đình Thế Lợi	202.500.000	-
Nguyễn Thành Nam	518.228.572	73.181.818
Bế Công Sơn	585.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.310.728.572</b>	<b>93.621.818</b>

*Giao dịch chủ yếu với bên liên quan*

	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Quản lý Quỹ Quốc tế	Chuyển tiền đầu tư	-	2.480.000.000
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Nhận tiền khấu hao	1.952.220.096	1.952.220.096
<b>Cộng</b>		<b>1.952.220.096</b>	<b>4.432.220.096</b>

**7.3.3. Số dư với bên liên quan**

	Nội dung Số dư	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	Phải thu tiền khấu hao BĐS đầu tư	1.952.220.096	976.110.048
<b>Cộng</b>		<b>1.952.220.096</b>	<b>976.110.048</b>



**7.4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 và năm 2022 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động được phân loại lại cho phù hợp như sau:

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	
		Đã báo cáo VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	64.773.744.520	64.766.895.146
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2	(2.589.709.736)	(2.582.860.362)

  

DOANH THU HOẠT ĐỘNG	Mã số	Năm trước	
		Đã báo cáo VND	Trình bày lại VND
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	-	10.424.103.407
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	10.912.147.156	488.043.749
Chi phí lưu ký chứng khoán	30	-	261.304.672
Chi phí môi giới chứng khoán	27	4.794.942.033	4.533.637.361

Người lập biểu  
Đào Thu Thủy

Kế toán trưởng  
Đào Thu Thủy



Tổng Giám đốc  
Đình Thế Lợi

Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2024

